

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Triết học (Philosophy)

Mã ngành: 7229001

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, Khoa Khoa học Chính trị

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình cử nhân Triết học trang bị cho sinh viên những hệ thống những kiến thức căn bản, cơ sở, chuyên sâu của ngành Triết học, trong đó, trọng tâm là hệ thống triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Chương trình đào tạo giúp sinh viên có khả năng nhận thức và các vấn đề có tính quy luật về sự vận động của giới tự nhiên, xã hội và tư duy; vận dụng những kiến thức triết học để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn của đất nước và thời đại. Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng làm việc trong các lĩnh vực có liên quan đến triết học.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Đào tạo cử nhân triết học có phẩm chất chính trị tốt, yêu nước, yêu nghề; có đạo đức nghề nghiệp, tư duy năng động, sáng tạo; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật; có sức khỏe để phục vụ ngành nghề.

b. Người học được trang bị kiến thức cơ bản và chuyên sâu về triết học, có lập trường, quan điểm đúng đắn, phương pháp tư duy khoa học. Trên cơ sở đó giải quyết một cách khoa học những vấn đề lý luận và thực tiễn của đất nước.

c. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên làm việc trong các tổ chức chính trị - xã hội; trong lĩnh vực nghiên cứu; giảng dạy triết học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các trường chính trị ở địa phương, ở trung ương.

d. Có thể học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ triết học hoặc có thể chuyển đổi sang những ngành học gắn liền với triết học theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

đ. Có trình độ ngoại ngữ tin học để phục vụ nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Triết học trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Hiểu biết căn bản về học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước.

b. Đảm bảo về sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng và an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

c. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Hình thành kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có liên quan đến triết học để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

b. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên có liên quan đến triết học để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp khoa học tự nhiên.

c. Hình thành tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu kiến thức chuyên ngành.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững kiến thức triết học phương Đông qua các thời kỳ lịch sử.
- b. Nắm vững kiến thức triết học phương Tây qua các thời kỳ lịch sử.
- c. Làm chủ kiến thức triết học Mác - Lê nin, tư tưởng triết học Việt Nam.
- d. Có khả năng nhận thức và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Hình thành kỹ năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch và định hướng phát triển cho bản thân.
- b. Vận dụng kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành để phân tích các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội một các có hiệu quả.
- c. Có kỹ năng nhận thức và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học.
- d. Có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, khái quát được mục tiêu và công việc cần làm.
- b. Hiểu và thực hành các tình huống giao tiếp, thuyết trình; sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong quá trình làm việc.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

- a. Xây dựng lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng.
- b. Hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, trách nhiệm với công việc, tinh thần kỷ luật.
- c. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Cử nhân triết học có thể làm việc: (1) trong các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan của Đảng và Nhà nước ở các cấp; (2) nghiên cứu và giảng dạy tại các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề hoặc các trường phổ thông trong cả nước.

- Cử nhân triết học có thể làm việc cho các cá nhân, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp.

Vị trí việc làm: (1) chuyên viên trong các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan của Đảng và Nhà nước ở các cấp; (2) giảng viên, nghiên cứu viên trong các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề hoặc các trường phổ thông.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kiến thức chuyên ngành và nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu học tập ở trình độ sau đại học trong lĩnh vực triết học.

- Người học có thể chuyển đổi sang những ngành học gắn liền với triết học theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

- Người học có thể học lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ Triết học trong và ngoài nước.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Chương trình Cử nhân Triết học của Đại học khoa học xã hội và nhân văn - ĐHQG Hà Nội.
- Chương trình Cử nhân Triết học của Đại học khoa học xã hội và nhân văn - ĐHQG TP. HCM.

6. Khung chương trình đào tạo

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|--|----------------------|--------------------------------------|---------------|-------------|------------|------------------|------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương | | | | | | | | | | |
| 1 | QP010 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 37 | 8 | Bố trí theo nhóm ngành | | I,II,III |
| 2 | QP011 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 22 | 8 | Bố trí theo nhóm ngành | | I,II,III |
| 3 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2 | 2 | | 14 | 16 | Bố trí theo nhóm ngành | | I,II,III |
| 4 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2 | 2 | | 4 | 56 | Bố trí theo nhóm ngành | | I,II,III |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) | 1+1+1 | | | 3 | 90 | | | I,II,III |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | 4 | | | 60 | | | | I,II,III |
| 7 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH023 | | I,II,III |
| 8 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH024 | | I,II,III |
| 9 | XH031 | Anh văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | 60 | | XH025 | | I,II |
| 10 | XH032 | Anh văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH031 | | I,II |
| 11 | XH033 | Anh văn tăng cường 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH032 | | I,II |
| 12 | FL001 | Pháp văn căn bản 1 (*) | 4 | | | 60 | | | | I,II,III |
| 13 | FL002 | Pháp văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | FL001 | | I,II,III |
| 14 | FL003 | Pháp văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | FL002 | | I,II,III |
| 15 | FL007 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | 60 | | FL003 | | I,II |
| 16 | FL008 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | 45 | | FL007 | | I,II |
| 17 | FL009 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | 3 | | | 45 | | FL008 | | I,II |
| 18 | TN033 | Tin học căn bản (*) | 1 | 1 | | 15 | | | | I,II,III |
| 19 | TN034 | TT. Tin học căn bản (*) | 2 | 2 | | 60 | | | TN033 | I,II,III |
| 20 | ML015 | Triết học Mác - Lê nin | 4 | 4 | | 60 | | | | I,II,III |
| 21 | ML017 | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin | 3 | 3 | | 45 | | ML015 | | I,II,III |
| 22 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | | ML017 | | I,II,III |
| 23 | ML020 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | | 45 | | ML018 | | I,II,III |
| 24 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | ML020 | | I,II,III |
| 25 | KL001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |
| 26 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 27 | XH011 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 28 | XH012 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 29 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 30 | KN002 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 31 | KN001 | Kỹ năng mềm | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 32 | ML226 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 33 | SP009 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |

Cộng: 46 TC (Bắt buộc 31 TC; Tự chọn: 15 TC)

| | | | | | | | | | | |
|----|-------|---|---|----|------------|----------|--|----------------|--|----------|
| 34 | ML198 | Anh văn chuyên môn khoa học lý luận chính trị 1 | 4 | N1 | 7TC N1 | 60 45 | | XH025 ML198 | | I,II |
| 35 | ML199 | Anh văn chuyên môn khoa học lý luận chính trị 2 | 3 | | Hoặc N2 | 60 45 | | FL003 ML196 | | I,II |
| 36 | ML196 | Pháp văn chuyên môn khoa học lý luận chính trị 1 | 4 | | | | | | | I,II |
| 37 | ML197 | Pháp văn chuyên môn khoa học lý luận chính trị 2 | 3 | | | | | | | I,II |
| 38 | ML223 | Phương pháp nghiên cứu khoa học lý luận chính trị | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 39 | SP023 | Lịch sử Việt Nam đại cương | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II,III |
| 40 | SP234 | Lý luận và lịch sử tôn giáo | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 41 | ML123 | Triết học trong khoa học tự nhiên | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 42 | XH016 | Mỹ học đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 43 | ML312 | Đạo đức học | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 44 | ML358 | Chính trị học | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 45 | ML225 | Phương thức sản xuất châu Á | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 46 | ML316 | Những vấn đề thời đại ngày nay | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|----|----------------|---|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------------|--------------|
| 47 | ML227 | Thực tế ngoài trường khoa học chính trị | 2 | 2 | | | 60 | | | I,II |
| 48 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |
| 49 | ML346 | Logic biện chứng | 2 | 2 | | 30 | | ML007 | | I,II |
| 50 | ML209 | Học thuyết về nhà nước và nhà nước pháp quyền của chủ nghĩa Mác-Lênin | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |

Cộng: 36 TC (Bắt buộc 29 TC; Tự chọn: 7 TC)

Khối kiến thức chuyên ngành

| | | | | | | | | | | |
|----|-------|---|----|---|--|----|-----|----------------------|-------|------|
| 51 | ML210 | Lịch sử triết học Ấn Độ - cổ trung đại | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 52 | ML215 | Lịch sử triết học Trung Hoa - cổ trung đại | 4 | 4 | | 60 | | | | I,II |
| 53 | ML212 | Lịch sử triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 54 | ML214 | Lịch sử triết học Tây Âu thời trung cổ | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 55 | ML213 | Lịch sử triết học Tây Âu thời kỳ phục hưng và cận đại | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 56 | ML211 | Lịch sử triết học cổ điển Đức | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 57 | ML344 | Lịch sử triết học Mác - Lê nin | 2 | 2 | | 30 | | ML211 | | I,II |
| 58 | ML216 | Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 59 | ML230 | Triết học phương Tây hiện đại | 3 | 3 | | 45 | | ML344 | | I,II |
| 60 | ML349 | Chuyên đề Chủ nghĩa duy vật biện chứng | 2 | 2 | | 30 | | ML344 | | I,II |
| 61 | ML350 | Chuyên đề Phép biện chứng duy vật | 3 | 3 | | 45 | | ML349 | | I,II |
| 62 | ML351 | Chuyên đề Lý luận hình thái kinh tế - xã hội | 3 | 3 | | 45 | | ML350 | | I,II |
| 63 | ML352 | Tu tưởng triết học Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 64 | ML236 | Chuyên đề Triết học về con người | 3 | 3 | | 45 | | ML350 | | I,II |
| 65 | ML237 | Tác phẩm kinh điển triết học | 3 | 3 | | 45 | | ML350 | | I,II |
| 66 | ML205 | Chủ nghĩa Mác-Lênin về sở hữu và cách mạng khoa học công nghệ | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 67 | ML239 | Niên luận Lịch sử Triết học | 2 | 2 | | 60 | | | ML344 | I,II |
| 68 | ML240 | Niên luận Triết học duy vật biện chứng | 2 | 2 | | 60 | | | ML350 | I,II |
| 69 | ML241 | Niên luận Triết học duy vật lịch sử | 2 | 2 | | 60 | | | ML351 | I,II |
| 70 | ML401 | Luận văn tốt nghiệp - Triết học | 10 | | | | 300 | ≥ 105 TC, ML351 | | I,II |
| 71 | ML402 | Tiêu luận tốt nghiệp - Triết học | 4 | | | | 120 | ≥ 105 TC, ML351 | | I,II |
| 72 | SP017 | Địa lý chính trị | 2 | | | | 30 | | | I,II |
| 73 | ML222 | Phương pháp giảng dạy khoa học lý luận chính trị | 2 | | | | 30 | | | I,II |
| 74 | ML234 | Tu tưởng triết học trong kinh doanh | 2 | | | | 30 | | | I,II |
| 75 | ML232 | Triết học xã hội | 2 | | | | 30 | | | I,II |
| 76 | ML231 | Triết học văn hóa | 2 | | | | 30 | | | I,II |

Cộng: 59 TC (Bắt buộc: 49 TC; Tự chọn: 10 TC)

Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 112 TC; Tự chọn: 32 TC)

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020

BAN GIÁM HIỆU
DỊCH VỤ HỘI VIỆC



Ha Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
TRƯỞNG KHOA

Lê Ngọc Triết